



Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội

BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 22, quý 2 năm 2019



Tổng cục Thống kê

PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2018			2019	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	6,8	6,9	7,3	6,8	6,7
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	16,0**	13,9	8,6	4,7	7,3**
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	32,9**	35,9	33,5*	32,2	33,1**
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	3,29**	4,14	3,44	2,63	2,64**
5. Lực lượng lao động (triệu người)	55,12	55,41	55,64	55,43	55,46
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,55	76,94	77,21	76,58	76,21
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ (%)	21,85	22,24	22,22	22,30	22,37
8. Số người có việc làm (triệu người)	54,02	54,30	54,53	54,32	54,36
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	43,80	43,81	45,14	46,31	47,15
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	38,21	37,84	36,53	35,53	35,09
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	5,62	5,78	5,88	6,82	6,46
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.061,5	1.070,0	1.062,4	1.059,1	1.054,3
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,19	2,20	2,17	2,17	2,16
14. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,09	3,09	3,10	3,10	3,10

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

(*) số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 2/2019 tăng 6,7%, giữ được mức độ ổn định nhiều quý liên tiếp. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là điểm sáng, đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng 11,18%.

Thị trường lao động tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng; tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng; tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 2/2019, dân số từ 15 tuổi trở lên là 73,31 triệu người, tăng 1,1% so với quý 2/2018; nữ tăng 1,52%; khu vực thành thị tăng 5,15%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 55,46 triệu người, tăng 0,61% so với quý 2/2018; nữ tăng 0,45%; khu vực thành thị tăng 4,23%.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2018			2019	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)					
Chung	72,51	72,52	72,67	72,93	73,31
Nam	35,50	35,55	35,76	35,55	35,73
Nữ	37,02	36,97	36,91	37,37	37,58
Thành thị	26,07	26,15	26,78	27,00	27,42
Nông thôn	46,44	46,36	45,89	45,92	45,90
2. LLLĐ (Tr. người)					
Chung	55,12	55,41	55,64	55,43	55,46
Nam	28,83	29,00	29,10	29,00	29,05
Nữ	26,29	26,41	26,54	26,44	26,41
Thành thị	17,75	17,78	18,40	18,48	18,50
Nông thôn	37,38	37,62	37,24	36,95	36,96
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)					
	76,55	76,94	77,21	76,58	76,21

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

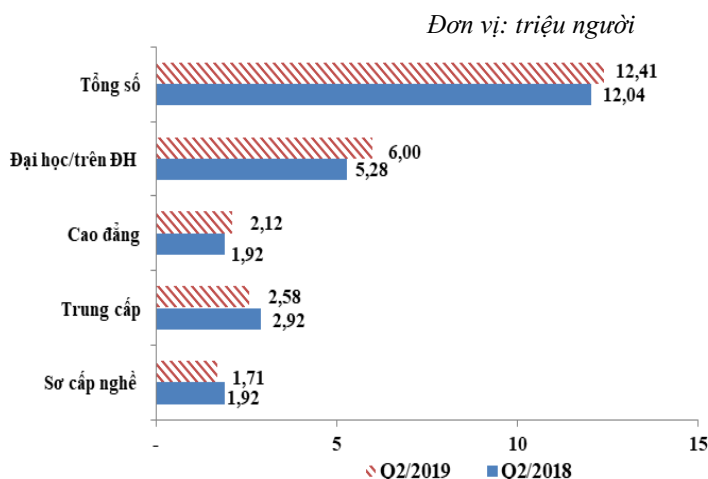
Quý 2/2019, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,21%, giảm so với cùng kỳ năm trước và quý 1/2019.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng/chứng chỉ quý 2/2019 là 12,41 triệu, tăng 363 nghìn người so với quý 2/2018 (3,01%). Trong đó, nhóm đại học tăng 13,64%, nhóm cao đẳng tăng 10,12%; nhóm trung cấp giảm 11,54% và nhóm sơ cấp nghề giảm 11,21%.

Quý 2/2019, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng/chứng chỉ của LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 22,37%, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (0,52 điểm phần trăm) và quý 1/2019 (0,07 điểm phần trăm). Trong đó, lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 10,82%; cao đẳng chiếm 3,82%; trung cấp chiếm 4,65% và sơ cấp nghề chiếm 3,08% trong tổng LLLĐ.

Hình 1. LLLĐ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT, Q2/2018 và Q2/2019

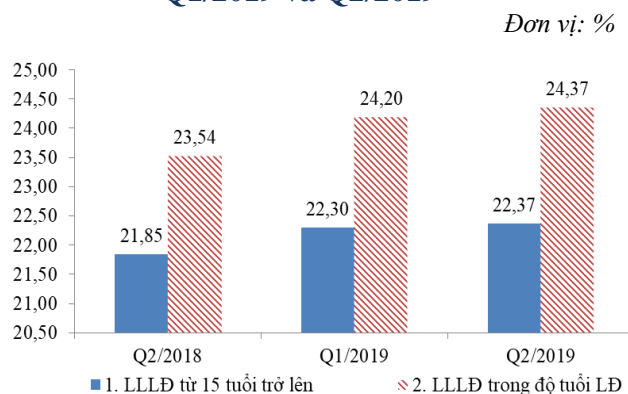


Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

LLLĐ trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng/chứng chỉ quý 2/2019 là 11,914 triệu, tăng gần 514 nghìn người so với quý 2/2018 (4,51%).

Tỷ lệ LLLĐ trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp/chứng chỉ là 24,37% trong quý 2/2019, tăng so với cùng kỳ năm trước (0,83 điểm phần trăm) và quý 1/2019 (0,17 điểm phần trăm).

Hình 2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ của LLLĐ từ 15 tuổi trở lên và LLLĐ trong độ tuổi lao động, Q2/2018, Q1/2019 và Q2/2019



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

3. Việc làm

Quý 2/2019, số người có việc làm là 54,36 triệu, tăng 38,78 nghìn người (0,07%) so với quý 1/2019 và 338,62 nghìn người (0,63%) so với cùng kỳ năm 2018.

Tỷ trọng người có việc làm là nữ chiếm 47,59% (giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý 2/2018); khu vực thành thị chiếm 33,3% tổng số người đang làm việc (tăng 0,15 điểm phần trăm so với quý 2/2018).

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm

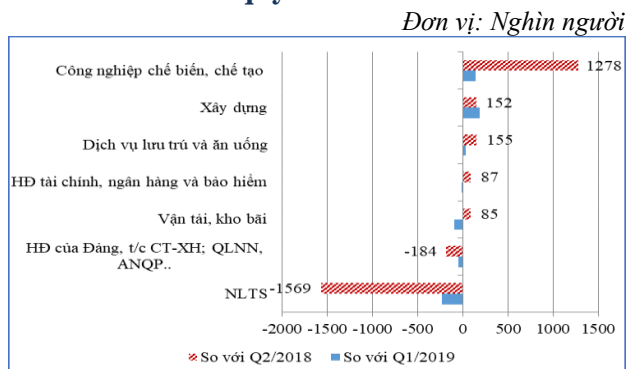
	2018			2019	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Số lượng (triệu người)	54,02	54,30	54,53	54,32	54,36
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a. Giới tính					
Nam	52,42	52,38	52,39	52,25	52,41
Nữ	47,58	47,62	47,61	47,75	47,59
b. Thành thị/nông thôn					
Thành thị	31,88	31,78	32,75	32,02	33,03
Nông thôn	68,12	68,22	67,25	66,98	66,97
c. Ngành kinh tế					
NLTS	38,21	37,84	36,53	35,53	35,09
CN-XD	26,62	26,53	27,76	28,58	29,23
Dịch vụ	35,17	35,63	35,71	35,89	35,68
d. Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	2,11	2,12	2,07	3,08	2,7
Tự làm	39,02	38,91	38,15	35,44	36,2
LĐ gia đình	15,06	15,15	14,64	15,14	14,11
LĐ LCHL	43,80	43,81	45,14	46,31	47,15
XV HTX và KXE	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tiếp tục giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Quý 2/2019, cả nước có 19,07 triệu người đang làm việc trong khu vực này, giảm 228 nghìn người so với quý 1/2019 và 1,57 triệu người so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS chiếm 35,09%, thấp hơn so với quý 1/2019 (35,53%) và cùng kỳ năm 2018 (38,21%).

Ba ngành có số lao động tăng nhiều nhất so với quý 1/2019 và cùng kỳ năm 2018 là: “Công nghiệp chế biến, chế tạo”, “Xây dựng” và “Dịch vụ lưu trú và ăn uống”. Hai ngành có số lao động giảm nhiều nhất cả hai kỳ so sánh là “NLTS” và “Hoạt động của Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc”. Hai ngành có số lượng lao động giảm so với quý 1/2019 nhưng tăng so với cùng kỳ năm 2018 là “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” và “Vận tải, kho bãi” (xem Hình 3).

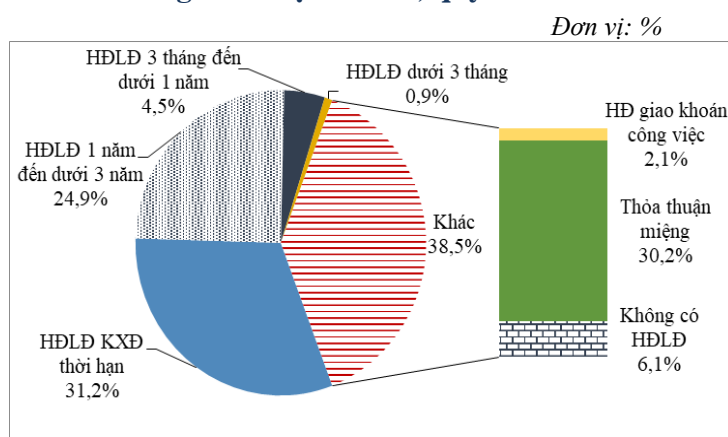
Hình 3. Biến động lao động làm việc trong một số ngành quý 2/2019 so với quý 1/2019 và quý 2/2018



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 2/2019, cả nước có 25,63 triệu người làm công hưởng lương (LCHL), chiếm 47,15% tổng số lao động có việc làm, tăng 474 nghìn người (1,85%) so với quý 1/2019. Trong đó, 38,5% lao động LCHL không có hợp đồng lao động (HĐLĐ), thỏa thuận miệng hoặc ký HĐ giao khoán công việc, điều này sẽ hạn chế cơ hội tham gia BHXH bắt buộc.

Hình 4: Cơ cấu lao động làm công hưởng lương theo loại HĐLĐ, quý 2/2019



Nguồn: TCTK (2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Quý 2/2019, thu nhập của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính đạt bình quân 6,46 triệu đồng/tháng, giảm 362 nghìn đồng (5,3%) so với quý 1/2019, tuy nhiên tăng 843 nghìn đồng (13,04%) so với cùng kỳ năm 2018.

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính

	2018			2019	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Chung	5,62	5,78	5,88	6,82	6,46
Nam	5,92	6,07	6,18	6,87	6,60
Nữ	5,22	5,39	5,47	6,09	5,80
Thành thị	6,56	6,76	6,85	7,29	6,89
Nông thôn	4,95	5,09	5,18	5,74	5,59
Không có CMKT	4,80	4,94	5,04	4,26	5,33
Sơ cấp	6,51	6,61	6,58	8,02	7,28
Trung cấp	5,57	6,02	6,08	6,52	6,46
Cao đẳng	6,12	6,22	6,35	6,84	6,67
ĐH trở lên	7,87	8,09	8,27	8,93	8,32
Nhà nước	7,46	7,51	7,63	7,37	7,03
Tập thể	4,27	4,82	4,22	4,78	5,15
Ngoài Nhà nước	6,34	6,49	6,68	7,40	6,90
Hộ/cá thể	4,71	4,82	4,94	4,92	5,06
KV nước ngoài	6,44	6,54	6,62	7,83	6,93

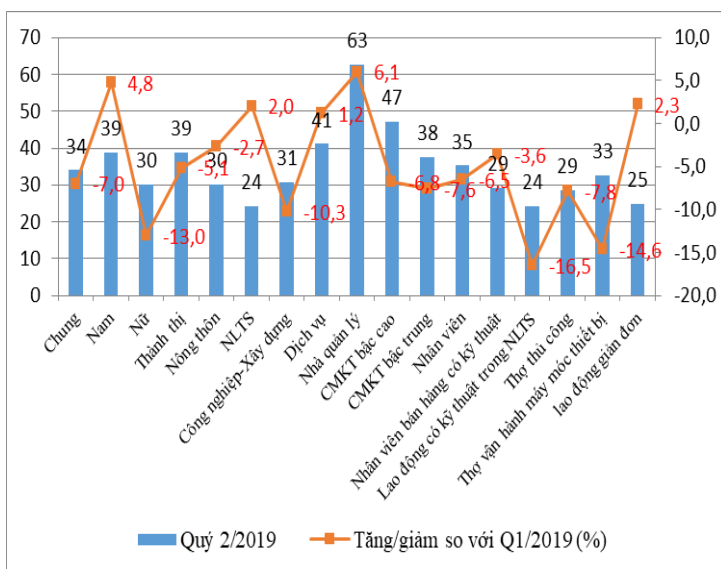
Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

So với quý trước, mức thu nhập này giảm ở hầu hết các nhóm, trừ nhóm lao động không có CMKT có thu nhập tăng (tăng 1,07 triệu đồng), khu vực tập thể (tăng 374 nghìn đồng) và hộ/cá thể (tăng 138 nghìn đồng so với quý 1/2019).

Quý 1/2019, thu nhập bình quân một giờ làm việc của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính là 34 nghìn đồng, giảm 2 nghìn đồng so với quý 1/2019. Những nghề có thu nhập theo giờ giảm nhiều nhất bao gồm: lao động có kỹ thuật trong NLTS (giảm 16,5%), thợ vận hành máy móc thiết bị (giảm 14,6). Những nhóm nghề có thu nhập theo giờ tăng nhiều nhất bao gồm: nhà quản lý (tăng 6,1%), lao động giản đơn (tăng 2,3%).

Hình 5. Thu nhập bình quân giờ của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính, quý 2/2019

Đơn vị: triệu đồng

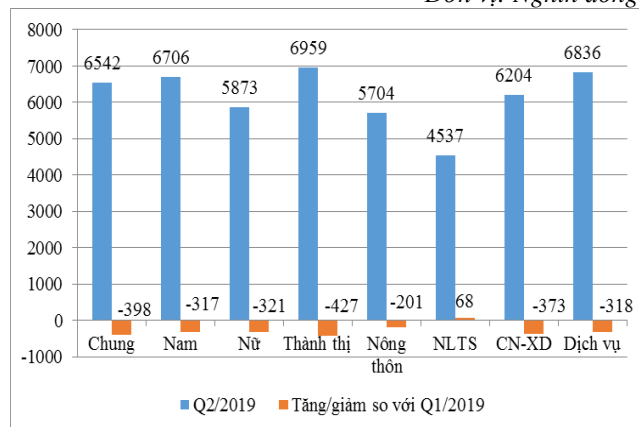


Nguồn: TCTK (2019), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 2/2019, tổng thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương đạt 6,54 triệu đồng, giảm 398 nghìn đồng so với quý 1/2019. Trong khi tổng thu nhập của hầu hết các nhóm đều giảm so với quý trước, thu nhập của lao động ngành NLTS tăng 68 nghìn đồng, tuy nhiên khoảng cách thu nhập vẫn còn lớn so với hai ngành còn lại.

Hình 6. Tổng thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ tất cả công việc, quý 2/2019

Đơn vị: Nghìn đồng



Nguồn: TCTK (2019), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Thất nghiệp giảm so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Quý 2/2019, cả nước có 1.054 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 4,82 nghìn người so với quý 1/2019 và giảm 7,19 nghìn người so với quý 2/2018. Đây là quý thứ tư liên tiếp có số lượng người thất nghiệp giảm, tính từ quý 3/2018. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,16%, thấp hơn so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

	2018			2019	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
I. Số lượng (nghìn người)					
Chung	1.061,5	1.070,0	1.062,4	1.059,1	1.054,3
Nam	493,9	537,7	507,0	591,5	545,9
Nữ	567,6	532,3	555,3	467,7	508,4
Thành thị	501,8	505,5	524,2	525,9	526,2
Nông thôn	559,7	564,4	538,2	533,2	528,1
Thanh niên (15-24)	511,2	527,8	391,7	449,9	443,3
Người lớn (≥25)	550,3	542,2	670,7	609,3	621,0
II. Tỷ lệ (%)					
Chung	2,19	2,20	2,17	2,17	2,16
Nam	1,87	2,02	1,90	2,22	2,04
Nữ	2,58	2,40	2,49	2,10	2,29
Thành thị	3,09	3,09	3,10	3,10	3,10
Nông thôn	1,74	1,75	1,68	1,67	1,65
Thanh niên (15-24)	7,10	7,29	5,62	6,29	6,47
Người lớn (≥25)	1,33	1,31	1,60	1,46	1,47

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Thất nghiệp ở nhóm thanh niên giảm so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Quý 2/2019 có 443,3 nghìn lao động thanh niên thất nghiệp (chiếm 41,09% tổng số người thất nghiệp), giảm 16,61 nghìn người so với quý 1/2019 và giảm 77,92 nghìn người so với quý 2/2018. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý 2/2019 là 6,47%, cao hơn quý trước 0,18 điểm phần trăm nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước 0,63 điểm phần trăm.

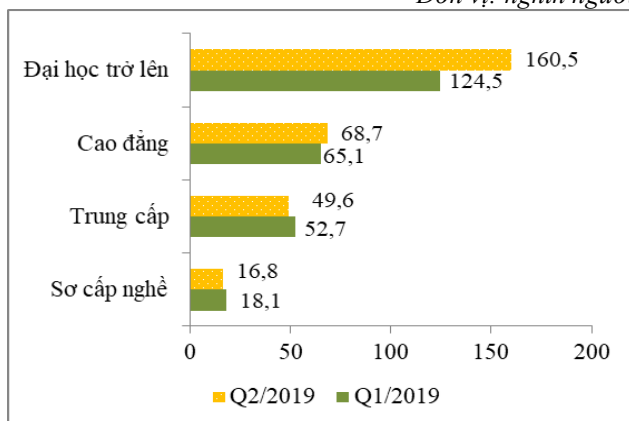
Thất nghiệp tăng ở nhóm có trình độ “đại học”, “cao đẳng” và giảm ở nhóm có trình độ “trung cấp”, “sơ cấp nghề”.

Quý 2/2019, số người thất nghiệp có trình độ “đại học” là 160,5 nghìn người, tăng 35,93 nghìn người so với quý 1/2019 và tăng 33,5 nghìn người so với quý 2/2018. Tương tự, số người thất nghiệp có trình độ “cao đẳng” là 68,7 nghìn người, tăng 3,57 nghìn người so với quý 1/2019. Ngược lại, số người thất nghiệp có trình độ “trung cấp” là 49,6 nghìn người, giảm 3,14 nghìn người so với quý 1/2019 và giảm 17,1 nghìn người so với quý 2/2018. Số người thất nghiệp ở nhóm trình độ “sơ cấp nghề” là 16,8 nghìn người, giảm tương ứng 1,24 và 6,8 nghìn người.

Quý 2/2019, tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “đại học” là 2,73%, tăng 0,57 điểm phần trăm so với quý 1/2019 và tăng 0,26 điểm phần trăm so với quý 2/2018. Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “cao đẳng” là 3,35%, tăng 0,07 điểm phần trăm so với quý 1/2019 nhưng giảm 0,47 điểm phần trăm so với quý 2/2018. Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “trung cấp” là 2,12%, giảm tương ứng là 0,14 và 0,45 điểm phần trăm. Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “sơ cấp” là 1,03%, giảm tương ứng là 0,01 và 0,28 điểm phần trăm.

Hình 7. Số lượng lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo cấp trình độ

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

b. Thiếu việc làm

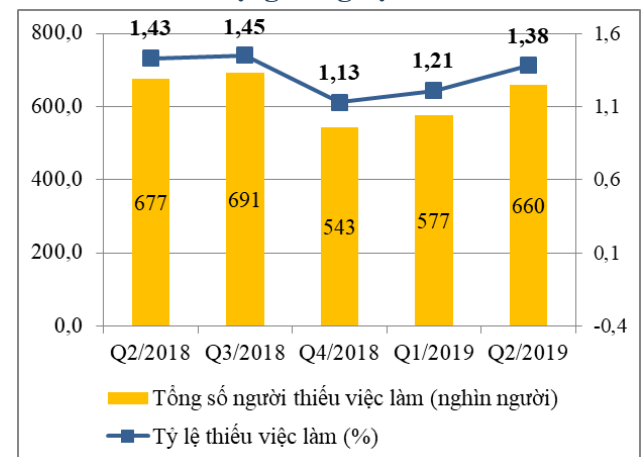
Thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi tăng cả về số lượng và tỷ lệ so với quý 1/2019 nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

Quý 2/2019, cả nước có 559,9 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm¹, tăng 82,7 nghìn người so với quý 1/2019 nhưng giảm 17,02 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,38%, tăng 0,17 điểm phần trăm so với quý trước nhưng giảm 0,05 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,61%, khu vực thành thị là 0,95%.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 76,42% lao động nông thôn; 65,9% lao động làm việc trong ngành NLTS.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 18,34 giờ, giảm 3,24 giờ so với quý trước và chỉ bằng 40,41% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45,39 giờ/tuần).

Hình 8. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

6. Kết nối cung cầu lao động

Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc từ cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐ-TB&XH trong quý 2/2019 cho thấy:

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

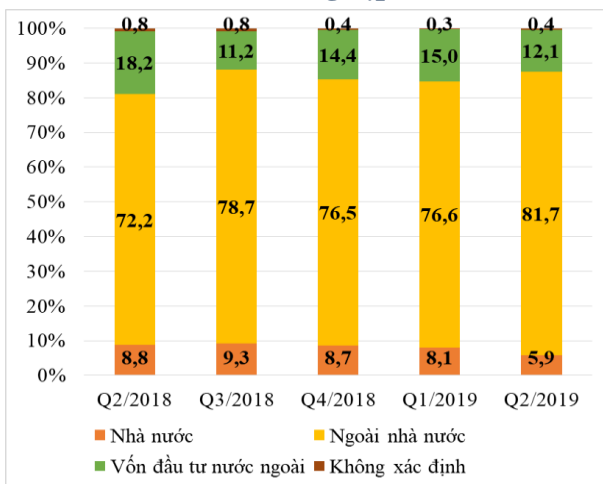
Quý 2/2019 có 164,1 nghìn chỗ làm việc được các doanh nghiệp đăng tuyển, tăng 16,1 nghìn người (10,9%) so với quý 1/2019.

Nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 63,5% tổng số, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý 1/2019 (63,3%)

¹Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp “ngoài nhà nước” chiếm 81,7%, tăng 5,0 điểm phần trăm so với quý 1/2019

Hình 9. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp



- Về nhu cầu tìm việc

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 17,6 nghìn, tăng 2 lần so với quý 1/2019. Trong đó, lao động nữ là 7,6 nghìn người (chiếm 43,0%), tăng 4,1 nghìn người, gấp 2 lần so với quý 1/2019.

Số người có bằng trung cấp tìm việc làm nhiều nhất, 5,3 nghìn người (chiếm 30,3%), tăng 2,8 nghìn người so với quý 1/2019; tiếp đến là trình độ cao đẳng (chiếm 23,6%) và đại học trở lên (chiếm 17,1%), tăng lần lượt là 2,1 và 1,6 nghìn người so với quý 1/2019. Số người không có bằng/chứng chỉ tìm việc chiếm 21,0%, tăng 2,1 nghìn người so với quý 1/2019.

“Kế toán - kiểm toán” và “điện-điện tử” là những nghề có số lượt người tìm việc tăng cao hơn so với quý 1/2019; tương ứng tăng 1,8 nghìn người và 1,4 nghìn người. Nhóm “lao động phổ thông” cũng có số lượt người tìm việc tăng lên so với quý 1/2019 (tăng 0,6 nghìn người).

Bảng 6. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm

Đơn vị: %

	2018			2019	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Theo giới tính</i>					
Nam	53,0	53,5	54,0	57,1	57,0
Nữ	47,0	46,5	46,0	42,9	43,0
<i>Theo CMKT</i>					
Không bằng	22,3	22,4	19,8	19,7	21,0
Sơ cấp	9,0	9,6	7,9	8,5	8,0
Trung cấp	31,3	29,2	30,2	30,5	30,3
Cao đẳng	19,5	20,4	23,0	24,8	23,6
Đại học trở lên	17,8	18,5	19,0	16,5	17,1

Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH

Theo Navigos, 3 lĩnh vực có lượng hồ sơ ứng tuyển cao nhất trong nửa đầu năm 2019 là: Hành chính/Thư ký, Kế toán, Sản xuất.

Một số lĩnh vực có nhu cầu nhân lực cao nhưng có nguy cơ thiếu hụt như: Nhà hàng, Khách sạn, Du lịch; Điện, Điện tử; Công nghệ, Kỹ thuật; Cơ khí.

PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giáo dục nghề nghiệp

Sáu tháng đầu năm 2019, cả nước tuyển sinh được khoảng 1.081 nghìn người; trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp khoảng 112 nghìn người (10,36%); trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác khoảng 969 nghìn người (89,64% tổng số tuyển sinh).

Tổng Cục Giáo dục Nghề nghiệp tiếp tục hướng dẫn đào tạo thí điểm 12 nghề được chuyển giao từ Úc và 22 nghề được chuyển giao từ Đức. Hoàn thiện các tiêu chí kiểm định điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn của Đức, hoàn thiện định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời, xây dựng chi phí đào tạo thí điểm.

Giới thiệu việc làm qua các Trung tâm dịch vụ việc làm (TTDVVL) của ngành LĐ-TB&XH

Trong quý 2/2019, các TTDVVL tổ chức được 292 phiên giao dịch việc làm, tương đương với cùng kỳ năm 2018. Số lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 729.500 lượt người (tăng 8.890 lượt người so với quý 1/2019 và tăng 34 lượt người so với cùng kỳ năm 2018), trong đó có 246.635 lượt người nhận được việc làm do các TTDVVL giới thiệu và cung ứng (tăng 7.379 lượt người so với Quý I/2019 và tăng 6.446 lượt người so với cùng kỳ năm 2018).

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 2/2019 là 387 doanh nghiệp, trong đó có 63 doanh nghiệp nhà nước.

Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 2/2019 là 34.640 người (22,5% nữ). Trong 06 tháng đầu năm 2019, tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài là 66.983 người (28,4% nữ), trong đó: thị trường Nhật Bản là 33.549 người (50,1%), Đài Loan là 27.137 người (40,5%), Hàn Quốc là 3.521 người (5,3%).

Bảo hiểm thất nghiệp

Quý 2/2019, cả nước có 287.314 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp (TCTN), tăng 27.008 người (10,4%) so với cùng kỳ năm 2018 và tăng 145.882 người (103,1%) so với quý 1/2019.

Nguyên nhân thất nghiệp: 30,9% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 34,0% do chấm dứt HĐLĐ, HĐLV trước thời hạn; 5,8% do đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV trái pháp luật; 3,7% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 1,3% do bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 24,2% do những nguyên nhân khác.

Trong quý 2/2019, số người có quyết định hưởng TCTN là 287.314 người, tăng 143.723 người (119,1%) so với quý 1/2019 và tăng 34.302 người (14,9%) so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng lao động nữ có quyết định hưởng TCTN hàng tháng chiếm 56,9%. Tỷ trọng lao động có quyết định hưởng TCTN trong độ tuổi từ 25-40 tuổi chiếm tỷ lệ cao (nam 69,3%; nữ 68,8%).

Quý 2/2019, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 472.229 người, trong đó, số người được giới thiệu việc làm là 57.284 người (chiếm 19,9% số người nộp hồ sơ hưởng TCTN); Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề là 11.388 người (chiếm 4,3% số người có quyết định hưởng TCTN), tăng 2.132 người (23,0%) so với cùng kỳ năm 2018; Số người chưa đủ điều kiện hưởng TCTN được hỗ trợ học nghề là 57 người, bằng 0,02% so với tổng số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề.

Bảng 7. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Năm 2018			Năm 2019	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	260.306	228.007	166.119	141.432	287.314
Số người có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	230.087	243.135	182.804	120.666	264.389
Số người chuyển hưởng TCTN	1.028	1.540	1.265	1.105	1.368
Số người thất nghiệp được tư vấn, GTVL	390.509	427.907	346.965	279.784	472.229
<i>Trong đó: Số người được GTVL</i>	<i>57.447</i>	<i>54.586</i>	<i>40.552</i>	<i>32.425</i>	<i>57.284</i>
Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề	9.256	11.929	9.737	7.798	11.388

Nguồn: Cục Việc làm (2018, 2019)

Bảo hiểm xã hội

Tình hình tham gia: Trong quý 2/2019, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc là 15.125 nghìn người, tăng 1.045 nghìn người (7,42% so với cùng kỳ năm 2018). Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 14.750 nghìn người (chiếm 97,52% tổng số), tăng 6,42% so với cùng kỳ năm 2018; số người tham gia BHXH tự nguyện là 375 nghìn người (chiếm 2,47%), tăng 70,45% so với cùng kỳ năm 2018.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 27,27%.

Tình hình giải quyết các chế độ BHXH: Trong sáu tháng đầu năm 2019, toàn quốc có trên 5,67 triệu lượt người được hưởng các chế độ BHXH (trong đó: 57.939 lượt người được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hằng tháng; 434.378 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 5.182.231 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe).

Trong 6 tháng đầu năm 2019, ước số chi BHXH là 96.349 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn Ngân sách 20.876 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 75.473 tỷ đồng.

Bảng 8. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2/2018	Q2/2019
Tổng số người tham gia	Nghìn người	14.080	15.125
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ	%	25,54	27,27
Cơ cấu theo:			
Bắt buộc	Nghìn người	13.860	14.750
Tự nguyện	Nghìn người	220	375

Nguồn: Báo hiểm Xã hội Việt Nam (2018, 2019).

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Theo TCTK, quý 3/2019 GDP tăng 7,31%. Trong bối cảnh hạn hán, biến đổi khí hậu, khu vực NLTS vẫn đạt mức tăng trưởng khá; khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt mức tăng trưởng cao (9,36%) với động lực tăng trưởng chính là ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 11,37%.

Navigos² dự báo nửa cuối năm 2019 sẽ xuất hiện dư thừa nhân lực ở một số lĩnh vực như Hành chính/Thư ký, Ngân hàng. Nhu cầu tuyển dụng sẽ tăng cao ở nhóm Kỹ sư; Bảo trì/Sửa chữa; Bán hàng kỹ thuật; Cơ khí.

Dự báo quý 3/2019, cả nước có 54,6 triệu người có việc làm, tăng hơn 200 nghìn người so với quý 2/2019 và tăng 261 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,17% (khoảng 1,06 triệu người).

So với quý 2/2019, nhu cầu lao động trong quý 3/2019 tiếp tục tăng lên trong một số nhóm ngành: Khai khoáng (13 nghìn người); Công nghiệp chế biến, chế tạo (241 nghìn người); Xây dựng (139 nghìn người); Hoạt động dịch vụ khác (79 nghìn người);..

Một số ngành nhu cầu sử dụng lao động sẽ giảm: NLTS (270 nghìn người); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (20 nghìn người).

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantinttld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>

² Báo cáo thị trường tuyển dụng trực tuyến nửa đầu năm 2019 tại Việt Nam